

KIỂM SOÁT THAM NHŨNG VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI ASEAN: MỘT TIẾP CẬN THỰC NGHIỆM

Nguyễn Quốc Trâm

Sở Ngoại vụ tỉnh Khánh Hòa

Email: tramnguyenquoc2015@gmail.com

Hoàng Hồng Hiệp

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ (ISSCR) - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Email: Hoanghonghiiep@gmail.com

Ngày nhận: 19/4/2017

Ngày nhận bản sửa: 17/7/2017

Ngày duyệt đăng: 25/10/2017

Tóm tắt:

Sử dụng các mô hình kinh tế lượng, nghiên cứu này kiểm tra vai trò của việc kiểm soát tham nhũng trong thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các quốc gia ASEAN trong giai đoạn 1998-2013. Kết quả ước lượng chỉ ra rằng, sau khi kiểm soát các nhân tố về quy mô thị trường, sự ổn định kinh tế vĩ mô, chất lượng cơ sở hạ tầng và tỷ lệ lãi suất thực, chúng tôi đã tìm thấy bằng chứng ý nghĩa rằng, quốc gia kiểm soát tốt tham nhũng có thể góp phần thu hút mạnh mẽ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Những kết quả thực nghiệm này cho phép chúng tôi gợi mở một số khuyến nghị chính sách nhằm giúp Việt Nam đẩy mạnh thu hút FDI trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực.

Từ khóa : FDI, ASEAN, Các nhân tố, dữ liệu bảng, nhân tố, tham nhũng, thể chế.

Corruption control and foreign direct investment in ASEAN: An empirical approach

Abstract:

Using econometric models, this article examines the role of corruption control in attracting foreign direct investment (FDI) in ASEAN countries over the period 1998 to 2013. The empirical results indicate that after controlling for factors of market size, macroeconomic stability, infrastructure quality, and real interest rates, good control of corruption can help the host country attract more foreign direct investment. The empirical results allow us to suggest some policy recommendations for Vietnam government aiming at attracting FDI in the context of regional economic integration.

Keywords: Foreign direct investment; ASEAN; panel; determinants; corruption; institutions.

1. Đặt vấn đề

Hội nhập kinh tế giữa các quốc gia nội khối ASEAN thông qua Hiệp định đầu tư vùng (AIA), Khu vực mậu dịch tự do (AFTA), mà đỉnh cao là thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN vào năm 2015, đã dần hình thành một thị trường liên quốc gia và một trung tâm sản xuất mang tính xuyên vùng. Do vậy, các nhà đầu tư quốc tế luôn xem ASEAN như là một điểm đến thống nhất (với gần 600 triệu dân)

trong tương quan so sánh với các nền kinh tế khác tại Châu Á (như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc,...) trong lựa chọn địa điểm đầu tư. Là một thành viên của khối ASEAN, Việt Nam sẽ phải cạnh tranh một cách trực diện với các quốc gia thành viên trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Để chính sách thu hút FDI của Việt Nam đạt được thành công trong bối cảnh cạnh tranh đó, cần thiết phải nhận diện những nhân tố cơ bản ảnh hưởng

đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của dòng FDI vào ASEAN kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, nhất là cần thiết thực hiện kiểm định sự ảnh hưởng của việc kiểm soát tốt tham nhũng trong cạnh tranh thu hút FDI giữa các quốc gia nội vùng. Điều này hết sức quan trọng và cần thiết trong bối cảnh Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đang quyết liệt nỗ lực xây dựng “*Chính phủ kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động quyết liệt, phục vụ Nhân dân*”.

Thực tế, có rất ít công trình thực nghiệm nghiên cứu vai trò của thể chế quốc gia đối với thu hút FDI vào khu vực ASEAN. Ismail (2009) đã sử dụng một mô hình lực hấp dẫn (Gravity Model) để nhận diện những nhân tố của dòng vốn FDI từ 18 quốc gia xuất khẩu vốn chảy vào 9 quốc gia thành viên ASEAN trong giai đoạn 1995-2003. Kết quả ước lượng cho thấy, quy mô thị trường của quốc gia chủ nhà và quốc gia xuất khẩu vốn, chất lượng cơ sở hạ tầng, chính sách thương mại, lạm phát thấp, ngân sách cân bằng là những yếu tố ảnh hưởng ý nghĩa đến thu hút FDI. Liên quan đến nhân tố thể chế, tác giả đã tìm thấy vai trò ý nghĩa của tính minh bạch quốc gia trong thu hút dòng vốn FDI tại khu vực ASEAN. Masron & Abdullah (2010) đã nghiên cứu ảnh hưởng của chất lượng thể chế đối với dòng FDI vào ASEAN trong giai đoạn 1996-2008. Các tác giả đã sử dụng chỉ số môi trường thể chế tổng hợp được đo lường từ 6 thành phần cấu thành (World Bank’s Worldwide Governance Indicators). Các kết quả thực nghiệm từ phương pháp ước lượng dữ liệu bảng truyền thống cho thấy, việc cải thiện chất lượng thể chế đã đóng vai trò rất quan trọng trong thu hút FDI vào khu vực này. Bên cạnh đó, các tác giả cũng đã tìm thấy tác động tích cực của quy mô thị trường, vốn con người, và độ mở kinh tế đối với thu hút các dòng vốn FDI vào ASEAN. Sử dụng các phương pháp bình phương bé nhất mở rộng khả thi (Feasible Generalised Least Square-FGLS), Sử dụng phương pháp ước lượng FGLS (Feasible Generalised Least Square), Hoàng Hồng Hiệp (2011) nhận diện các nhân tố của dòng FDI vào 6 quốc gia ASEAN trong giai đoạn 1991-2009. Các kết quả ước lượng chỉ ra rằng, quy mô thị trường, độ mở ngoại thương, cơ sở hạ tầng, vốn con người, năng suất lao động, tỷ giá hối đoái, lãi suất thực, rủi ro chính trị, và chất lượng thể chế tại quốc gia chủ nhà là những nhân tố tác động ý nghĩa đến thu hút FDI. Ngoài ra, lao động giá rẻ không giúp quốc gia chủ nhà thu hút FDI, mà thực tế các nhà

đầu tư quan tâm đặc biệt đến năng suất lao động.

Nhìn chung, những công trình nghiên cứu thực nghiệm trên đã lượng hóa được một số nhân tố quan trọng có ảnh hưởng đến sự định vị của dòng vốn FDI tại khu vực ASEAN. Tuy nhiên, các nghiên cứu này còn tồn tại một số hạn chế nhất định về phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận. Nghiên cứu của Ismail (2009) sử dụng mô hình Gravity dựa trên giả định về tính độc lập trong thương mại giữa các quốc gia chủ nhà, song giả định này là khá yếu khi mà ASEAN đã hình thành khu vực mậu dịch tự do với sự luân chuyển hàng hóa giữa các quốc gia nội khối diễn ra một cách mạnh mẽ. Hơn nữa dữ liệu nghiên cứu thuộc giai đoạn 1995-2003 là khá cách xa so với thời điểm hiện tại, do vậy tính cập nhật của dữ liệu không cao. Nghiên cứu của Masron & Abdullah (2010) chỉ sử dụng các phương pháp ước lượng truyền thống cho dữ liệu bảng (Mô hình các tác động cố định – FEM, và mô hình các tác động ngẫu nhiên – REM) để ước lượng các nhân tố ảnh hưởng nên tính vững mạnh của các kết quả ước lượng không cao, do các phương pháp này không đủ tin cậy trong trường hợp số đơn vị chéo trong dữ liệu bảng (số quốc gia chủ nhà) khá ít. Tương tự, Hoàng Hồng Hiệp (2011) chỉ nghiên cứu cho sáu quốc gia ASEAN (6 đơn vị chéo) trong khi bộ dữ liệu thời gian quá dài (1991-2009) nên các kết quả ước lượng có thể bị thiên lệch. Đặc biệt, các nghiên cứu trên chỉ đề cập đến chất lượng thể chế, chưa đề cập chuyên sâu đến kiểm định vai trò của kiểm soát tham nhũng trong thu hút FDI giữa các quốc gia ASEAN.

Sử dụng nhiều phương pháp ước lượng khác nhau cho dữ liệu bảng, nghiên cứu này lượng hóa những nhân tố ảnh hưởng đến sự định vị của dòng vốn FDI tại khu vực ASEAN giai đoạn 1998-2013, trong đó tập trung kiểm định vai trò của việc kiểm soát tham nhũng đối với thu hút FDI. Những kết quả thực nghiệm của nghiên cứu này sẽ là cơ sở khoa học quan trọng để gợi mở một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI giữa các quốc gia trong khu vực đang diễn ra một cách gay gắt từ sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Phần còn lại của nghiên cứu được tổ chức như sau: Phần 2 trình bày tiếp cận lý thuyết về ảnh hưởng của tham nhũng đối với thu hút FDI, phần 3 giới thiệu mô hình kinh tế lượng và sự mô tả biến, phần 4 trình bày phương pháp và kết quả ước lượng, và phần 5 trình bày kết luận chung và đề xuất một số hàm ý chính sách cho Việt Nam.

2. Tham nhũng và đầu tư trực tiếp nước ngoài: một tiếp cận lý thuyết

Từ những năm 1990, sự gia tăng dòng vốn FDI vào các quốc gia đang phát triển đã thúc đẩy một loạt các công trình nghiên cứu tập trung vào nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến dòng vốn FDI. Gần đây, mức độ tham nhũng ở quốc gia tiếp nhận (hay còn gọi là quốc gia chủ nhà - Host Country) cũng dần được xem xét như là một nhân tố quan trọng trong cạnh tranh thu hút FDI. Theo Tổ chức Minh bạch quốc tế, tham nhũng là việc lạm dụng quyền lực được ủy thác để phục vụ lợi ích cá nhân (xem thêm Nguyễn Quốc Việt & Chu Thị Nhường, 2012). Về cơ bản, tham nhũng gắn với FDI có thể được xem là các khoản tiền hối lộ mà nhà đầu tư nước ngoài phải chi trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho các cán bộ công quyền của quốc gia tiếp nhận để nhận được sự «ưu ái» trong cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng, đăng ký kinh doanh, ưu đãi thuế, tiếp cận đất đai, tiền thuê đất, các ưu đãi tài chính và phi tài chính khác,... Trên phương diện lý thuyết, tham nhũng có thể ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trên hai giả thuyết sau:

Giả thuyết 1: Tham nhũng có ảnh hưởng tiêu cực đến thu hút FDI vào nước chủ nhà.

Đầu tiên, tham nhũng có thể làm gia tăng chi phí đầu tư, khiến lợi nhuận dự kiến của nhà đầu tư nước ngoài có thể bị suy giảm. Nói cách khác, tham nhũng nói chung được xem như là một loại thuế đánh vào lợi nhuận của nhà đầu tư (Bardhan, 1997). Điều đó có thể khiến nhà đầu tư nước ngoài cân nhắc lựa chọn quốc gia chủ nhà có mức độ tham nhũng thấp hơn để tối thiểu hóa chi phí không chính thức phát sinh bởi hành vi tham nhũng. Mặt khác, tham nhũng cũng có thể làm gia tăng sự không chắc chắn của môi trường đầu tư, làm gia tăng rủi ro đối với hoạt động đầu tư do hành vi tham nhũng là hành vi trái pháp luật, và những cam kết gắn với hành vi tham nhũng không được pháp luật thừa nhận. Điều này khiến môi trường đầu tư trở nên khó đoán định, gây ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh trung và dài hạn của nhà đầu tư. Như vậy, ở cách tiếp cận này, mức độ tham nhũng cao ở quốc gia chủ nhà có thể tác động tiêu cực đến dòng FDI vào quốc gia đó.

Giả thuyết 2: Tham nhũng có ảnh hưởng tích cực đến thu hút FDI vào nước chủ nhà.

Thực tiễn tại một số quốc gia đang phát triển và

đang trong quá trình chuyển đổi - nơi mà khuôn khổ thể chế còn chưa hoàn chỉnh, thiếu minh bạch và thiếu tính ổn định, nhất là thể chế phi chính thức còn chiếm vai trò khá quan trọng trong điều tiết các hoạt động của nền kinh tế (Mayer, 2001), vẫn có thể tồn tại hiệu ứng ảnh hưởng tích cực của tham nhũng đối dòng vốn FDI. Điều này được luận giải rằng, trong sự hiện diện của những quy định, thủ tục hành chính cứng nhắc, quan liêu, rườm rà, phức tạp, với tiềm lực tài chính mạnh hơn so với các doanh nghiệp nội địa, nhà đầu tư nước ngoài có thể sử dụng tham nhũng như là công cụ “bôi trơn” hữu hiệu để tăng tốc các quá trình ra quyết định của cơ quan công quyền (Bardhan 1997), “đi đêm” để thu được các hợp đồng kinh tế do các cơ quan công quyền làm chủ đầu tư, thu những đặc lợi lớn hơn rất nhiều mức chi phí không chính thức bỏ ra cho tham nhũng,... Ở khía cạnh này, trong một chừng mực nào đó, quốc gia có mức tham nhũng cao cũng có thể thu hút một bộ phận các nhà đầu tư nước ngoài “thông minh” đến đầu tư.

3. Mô hình kinh tế lượng và mô tả biến

Nghiên cứu này sử dụng một cấu trúc dữ liệu bảng (panel data) gồm tám quốc gia ASEAN¹ (Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Lào, và Campuchia) trong giai đoạn từ sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á (1998-2013). Để đo lường biến phụ thuộc, chúng tôi lấy logarit của 1 cộng với FDI (inflows) vào mỗi quốc gia hằng năm, điều này có thể giúp chúng tôi làm trơn dữ liệu cũng như đảm bảo những quan sát bằng không khi lấy logarit. Mô hình ước lượng được xác định như sau :

$$\ln(1+FDI_{it}) = \alpha_{it} + \beta_1 CONTROL_CORRUPTION_{it} + \beta_2 Other\ Controls (MARKET_{it}, INFLATION_{it}, INFRASTRUCTURE_{it}, INTEREST_{it}) + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó, chúng tôi sử dụng i để mô tả cho các quốc gia và t cho đơn vị thời gian. Các biến giải thích trong phương trình (1) được mô tả như sau:

Kiểm soát tham nhũng của quốc gia tiếp nhận (CONTROL_CORRUPTION): Phản ánh mức độ kiểm soát tham nhũng của quốc gia tiếp nhận. Dữ liệu biến kiểm soát tham nhũng của quốc gia chủ nhà được thu thập từ WGI 2014 (World Governance Indicators) của Ngân hàng Thế giới (World Bank), có giá trị từ -2,5 đến 2,5, phản ánh chiều kiểm soát tham nhũng từ xấu nhất (-2.5) đến tốt nhất (2,5). Chúng tôi kỳ vọng một mối quan hệ tương quan dương giữa kiểm soát tham nhũng và dòng vốn FDI.

Quy mô thị trường của nước tiếp nhận (MARKET): Phản ánh những điều kiện kinh tế của quốc gia chủ nhà và đồng thời cũng phản ánh quy mô cầu hàng hóa tiềm năng đối với dự án đầu tư nước ngoài. Nhà đầu tư nước ngoài có thể bị hấp dẫn bởi quy mô thị trường của quốc gia tiếp nhận khi nhà đầu tư muốn thúc đẩy lượng hàng hóa bán ra tại thị trường đó. Tầm quan trọng của quy mô thị trường đối với dòng vốn FDI đã được tìm thấy ở các công trình nghiên cứu thực nghiệm của Schneider & Frey (1985), Wheeler & Mody (1992), Hattari & cộng sự (2008), Rojid & cộng sự (2009), Mottaleb & Kalirajan (2010). Để đo lường quy mô thị trường nước tiếp nhận, chúng tôi sử dụng logarit của tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Lạm phát tại quốc gia tiếp nhận (INFLATION): Phản ánh tính ổn định kinh tế vĩ mô của nền kinh tế. Sự ổn định kinh tế vĩ mô có thể làm giảm đáng kể tính rủi ro của môi trường đầu tư, làm gia tăng lòng tin của nhà đầu tư đối với nền kinh tế. Ở phương diện này, tỷ lệ lạm phát cao có thể hạn chế dòng vốn FDI do nền kinh tế hàm chứa nhiều bất ổn, rủi ro đối với hoạt động đầu tư. Schneider & Frey (1985), Kinda (2008) đã tìm thấy tác động nghịch chiều giữa lạm phát và dòng vốn FDI. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) để đo lường lạm phát của nền kinh tế.

Sự phát triển của cơ sở hạ tầng (INFRASTRUCTURE): Góp phần gia tăng hiệu suất của hoạt động đầu tư thông qua việc cung cấp các dịch vụ hạ tầng chất lượng phục vụ hoạt động sản xuất, phân phối, lưu thông. Wheeler & Mody (1992), Asiedu (2002), Imad & Buly (2006), Kinda (2008), đã tìm thấy bằng chứng thực nghiệm rằng, sự phát triển của cơ sở hạ tầng có tác động tích cực đến dòng vốn FDI. Chúng tôi sử dụng chỉ số tổng số điện thoại cố định và di động trên 100 dân để mô tả

sự phát triển của cơ sở hạ tầng một quốc gia. Chúng tôi kỳ vọng một mối quan hệ tương quan dương giữa sự phát triển cơ sở hạ tầng và dòng FDI.

Lãi suất tại quốc gia tiếp nhận (INTEREST): Phản ánh chi phí vốn khi nhà đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp vay mượn vốn tại quốc gia chủ nhà, đây cũng chính là chi phí đầu vào của hoạt động đầu tư. Một tỷ lệ lãi suất thấp có thể lôi cuốn nhà đầu tư gia tăng nguồn vốn vay để tài trợ cho hoạt động đầu tư, tái đầu tư của mình. Do vậy, chính sách lãi suất cũng là một công cụ quan trọng trong thu hút FDI. Beer & Cory (1996) đã tìm thấy rằng, sự khác biệt lãi suất giữa quốc gia tiếp nhận và Hoa Kỳ có mối tương quan âm với dòng vốn FDI từ Hoa Kỳ vào khu vực EU. Ngược lại, Çevis & Çamurdan (2007) tìm thấy một mối quan hệ tương quan dương giữa tỷ lệ lãi suất thực với dòng vốn FDI vào các quốc gia đang phát triển và các nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi. Chúng tôi sử dụng tỷ lệ lãi suất thực để phản ánh biến lãi suất tại quốc gia chủ nhà, chúng tôi kỳ vọng một mối quan hệ tương quan âm giữa lãi suất thực và dòng vốn FDI.

Dữ liệu về FDI (inflows) được thu thập từ cơ quan thống kê của UNCTAD; Dữ liệu về kiểm soát tham nhũng được thu thập từ The World Governance Indicators (WGI) của Ngân hàng Thế giới (World Bank). Các nguồn số liệu khác được thu thập từ The World Development Indicator (WDI) của Ngân hàng thế giới. Các trị số thống kê cơ bản của các biến được mô tả ở bảng 1.

4. Phương pháp, thủ tục và kết quả ước lượng

Nghiên cứu này sử dụng một dữ liệu bảng (panel data) gồm tám quốc gia thành viên ASEAN, trong giai đoạn 1998-2013. Về mặt kỹ thuật kinh tế lượng, dữ liệu bảng có thể tồn tại các tác động nhóm, các tác động thời gian, hoặc cả hai. Những tác động này có thể là cố định hoặc ngẫu nhiên. Kết

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
LnFDI	7,66	1,90	1,70	11,06
LnGDP	24,77	1,60	21,30	26,84
Infrastructure	67,99	56,63	0,67	192,27
Control_Corruption	-0,23	1,04	-1,32	2,42
Interest	4,87	8,13	-42,10	28,54
Inflation	7,19	14,80	-1,71	128,42

Bảng 2: Những nhân tố của dòng FDI (inflows) vào ASEAN, giai đoạn 1998-2013

Mô hình Phương pháp ước lượng	(1) FEM	(2) REM	(3) FGLS	(4) PW	(5) FGLS	(6) FGLS
LnGDP	2.746*** (0.489)	0.796*** (0.167)	0.576*** (0.0329)	0.582*** (0.0454)	0.600*** (0.0321)	0.553*** (0.0332)
Inflation	-0.0106 (0.00873)	-0.0152* (0.00896)	-0.0267*** (0.00390)	-0.0254*** (0.00875)	-0.0285*** (0.00353)	-0.0306*** (0.00415)
Infrastructure	-0.0000306 (0.00285)	0.00986*** (0.00158)	0.0104*** (0.000934)	0.0110*** (0.00182)	0.0117*** (0.000797)	0.0126*** (0.000710)
Control_Corruption	1.235*** (0.383)	0.395* (0.208)	0.353*** (0.0438)	0.326*** (0.0714)		
Interest	-0.0257* (0.0154)	-0.0298* (0.0157)	-0.0517*** (0.00641)	-0.0472*** (0.0147)	-0.0548*** (0.00617)	-0.0517*** (0.00722)
Corruption*Infra					0.00224*** (0.000245)	
Corruption*Growth						0.0255*** (0.00509)
Hằng số	-59.87*** (11.94)	-12.38*** (4.115)	-6.748*** (0.864)	-7.014*** (1.200)	-7.498*** (0.854)	-6.293*** (0.884)
Số quan sát	128	128	128	128	128	128
R ²	0.617	0.95		0.860		
Hausman Test	18.20***					
Wooldrige Test	0.44					
Modified Wald Test	45.99***					
Breusch-Pagan LM Test	50.66***					

Ghi chú:

- Sai số chuẩn (Standard errors) mô tả trong ngoặc đơn. * $p_{value} < 0.1$, ** $p_{value} < 0.05$, *** $p_{value} < 0.01$.
- Các ước lượng FGLS, PW đã được xử lý vấn đề phương sai sai số thay đổi (hồi quy với robust standard errors) và tương quan giữa các đơn vị chéo (cross-sectional correlation).

quả các kiểm định Hausman (được trình bày trong Bảng 2) chỉ ra rằng các mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model - FEM) có thể là phù hợp hơn các mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model- REM). Sau đó, chúng tôi sử dụng kiểm định Wald (Greene, 2000) để kiểm tra về phương sai sai số thay đổi (Heteroscedasticity), kiểm định của Wooldridge (2002) để kiểm tra về tự tương quan (Autocorrelation), kiểm định Breusch-Pagan LM (Greene, 2000) để kiểm tra tính độc lập giữa các đơn vị chéo trong phần dư. Kết quả các kiểm định này chỉ ra rằng, mô hình hồi quy tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tồn tại sự tương quan giữa các đơn vị chéo, song không tồn tại tương quan chuỗi bậc một (xem các kết quả kiểm định ở bảng 2). Trong điều kiện các giả định về phương sai sai số không đổi và về sự độc lập giữa các đơn vị chéo (cross-sectional independence) đều bị vi phạm; đồng thời số lượng đơn vị chéo (số quốc gia) bằng một nửa số lượng các đơn vị thời gian, phương pháp ước lượng Feasible Generalized Least Squares

(FGLS) là sự lựa chọn phù hợp (Beck & Katz, 1995; Hoechle, 2007). Chúng tôi cũng sử dụng phương pháp ước lượng Prais-Winstein (PW) trong Greene (2012) để kiểm chứng tính vững mạnh của các kết quả ước lượng. Kết quả hồi quy bởi FGLS, PW, REM, FEM được trình bày trong Bảng 2. Nhìn chung, kết quả ước lượng của các phương pháp hồi quy này là khá gần nhau. Tuy nhiên, các sai số chuẩn của các hệ số hồi quy của FGLS là thấp đáng kể so với các phương pháp khác, điều đó đồng nghĩa rằng các hệ số hồi quy được ước lượng chính xác hơn bởi phương pháp FGLS.

Những kết quả ước lượng tại Bảng 2 chỉ ra rằng: Hệ số ước lượng của biến quy mô thị trường luôn mang dấu dương như kỳ vọng, và đạt mức ý nghĩa thống kê 1% ở cả 6 mô hình. Điều này hàm ý rằng, kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, quy mô thị trường nội địa vẫn có tác động tích cực đối với dòng vốn FDI vào ASEAN. Nói cách khác, tiềm năng thị trường nội địa của các quốc gia ASEAN

có sức hút rất lớn đối với dòng vốn FDI. Liên quan đến vai trò của biến cơ sở hạ tầng, hệ số ước lượng của biến này mang dấu dương như kỳ vọng tại các mô hình ước lượng bằng phương pháp FGLS, PW, REM và luôn đạt mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này hàm ý rằng, sự phát triển của cơ sở hạ tầng đóng một vai trò ý nghĩa đối với thu hút FDI tại khu vực này. Liên quan đến các nhân tố về chính sách kinh tế vĩ mô, chúng tôi tìm thấy bằng chứng rằng, tỷ lệ lãi suất thực có mối quan hệ tương quan âm với dòng FDI ở mức ý nghĩa thống kê 1% tại các mô hình ước lượng bởi phương pháp FGLS và PW, ở mức ý nghĩa 10% ở các mô hình bởi phương pháp FEM và REM. Như vậy, sự tăng lên của tỷ lệ lãi suất thực sẽ gia tăng chi phí vốn khi các doanh nghiệp nước ngoài tiếp cận các nguồn tài chính, điều đó chính là trở lực lớn trong thu hút FDI. Hệ số ước lượng của biến lạm phát mang dấu âm (negative) như mong đợi, và đạt mức ý nghĩa thống kê 1% ở các mô hình ước lượng bởi phương pháp FGLS và PW. Kết quả này hàm ý rằng, từ sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, tính ổn định kinh tế vĩ mô của mỗi quốc gia nội vùng luôn có tác động ý nghĩa đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của dòng vốn FDI.

Liên quan đến vai trò của kiểm soát tham nhũng đối với thu hút FDI, sau khi kiểm soát các nhân tố cơ bản của sự định vị FDI, kết quả ước lượng chỉ ra rằng, hệ số của biến kiểm soát tham nhũng luôn mang dấu dương như kỳ vọng và đạt ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong cả bốn mô hình ước lượng bởi FGLS, PW, FEM và REM. Để kiểm soát sự tương tác giữa tham nhũng với một số biến số của nền kinh tế có thể ảnh hưởng ý nghĩa đến thu hút FDI, chúng tôi lần lượt nhập vào 2 biến tương tác giữa kiểm soát tham nhũng với chất lượng cơ sở hạ tầng (biến Corruption*Infra trong mô hình 5) và kiểm soát tham nhũng với và tăng trưởng kinh tế (biến Corruption*Growth trong mô hình 6). Kết quả ước lượng (tại Bảng 2) cho thấy, các biến tương tác này đều có tác động tích cực (positive) đối với thu hút FDI ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Nói cách khác, kiểm soát tham nhũng còn có tác động gián tiếp đến thu hút FDI thông qua cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Như vậy, kiểm soát tốt tham nhũng sẽ giúp quốc gia chủ nhà giảm thiểu chi phí không chính thức cho nhà đầu tư, góp phần nâng cao chất lượng thể chế và

làm tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, đây là những điều kiện quan trọng trong cạnh tranh thu hút dòng vốn FDI giữa các quốc gia trong khu vực ASEAN.

5. Kết luận và hàm ý chính sách cho Việt Nam

Sử dụng bộ dữ liệu bảng, nghiên cứu này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn địa điểm đầu tư của dòng vốn FDI tại các quốc gia ASEAN trong giai đoạn kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á (1998-2013). Kết quả ước lượng cho thấy quy mô thị trường, chất lượng của cơ sở hạ tầng là những nhân tố kinh tế có tác động ý nghĩa đối với thu hút dòng vốn FDI. Liên quan đến môi trường kinh tế vĩ mô, chính sách lãi suất thực có tác động đáng kể đến dòng vốn FDI. Tương tự, tỷ lệ lạm phát cao có tác động tiêu cực đối với dòng vốn FDI vào khu vực này. Đặc biệt, chúng tôi tìm thấy bằng chứng quan trọng rằng, việc kiểm soát tốt tham nhũng đóng một vai trò rất quan trọng trong đẩy mạnh cạnh tranh thu hút dòng vốn FDI tại ASEAN.

Những kết quả thực nghiệm này cho phép chúng tôi đề xuất một số gợi ý đối với chính sách thu hút FDI của Việt Nam. Đầu tiên, mặc dù Việt Nam không có nhiều lợi thế về quy mô thị trường so với một số đối thủ cạnh tranh chính tại ASEAN², song Việt Nam vẫn có thể thu hút nhiều FDI bằng cách đẩy mạnh kiểm soát tốt tham nhũng, minh bạch hóa môi trường đầu tư. Đây là phương cách hữu hiệu nhằm giảm thiểu những rủi ro của môi trường đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời góp phần cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng và thúc đẩy tăng trưởng. Bên cạnh đó, cũng cần thiết đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính gắn với hoạt động đầu tư nước ngoài theo hướng tinh gọn, minh bạch, hiệu quả. Mọi thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, đặc biệt là hoạt động FDI phải hết sức minh bạch, gọn nhẹ. Điều này có thể giúp kiểm soát tốt tham nhũng đối với hoạt động FDI. Ngoài ra, Việt Nam cũng cần tập trung thúc đẩy nhanh sự phát triển của cơ sở hạ tầng, nhất là lĩnh vực công nghệ thông tin viễn thông, chú trọng duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô, nhất là ổn định lãi suất và duy trì tỷ lệ lạm phát thấp trong tăng trưởng kinh tế. Đây được xem là những điều kiện ổn định kinh tế vĩ mô cần thiết đối với hoạt động thu hút FDI.

Ghi chú:

1. Theo UNCTADstat, tính đến hết năm 2013, tám quốc gia này chiếm đến 98,2% tổng FDI vào ASEAN.
2. Theo số liệu của WDI: năm 2013, Việt Nam xếp thứ 6 về quy mô GDP và thứ 7 về GDP bình quân đầu người trong số 10 quốc gia ASEAN (giá cố định của đồng USD năm 2000).

Tài liệu tham khảo:

- Asiedu, E. (2002), 'On the determinants of foreign direct investment to developing countries: is Africa different?', *World development*, 30(1), 107-119.
- Bardhan, P. (1997), 'Corruption and development: a review of issues', *Journal of economic literature*, 35(3), 1320-1346.
- Beck, N., & Katz, J.N. (1995), 'What to do (and not to do) with time-series cross-section data', *American political science review*, 89(3), 634-647.
- Beer, F.M. & Cory, S.N. (1996), 'The locational determinants of US foreign direct investment in the European Union' *Journal of Financial and strategic Decisions*, 9(2), 43-53.
- Çevis, I. & Çamurdan, B. (2007), 'The Economic Determinants of Foreign Direct Investment in Developing Countries and Transition Economies', *The Pakistan Development Review*, 46(3), 285-299.
- Greene, W.H. (2012), *Econometric Analysis*, 7th Edition, Prentice Hall, Upper Saddle River.
- Hattari, R., Rajan, R.S. & Thangavelu, S. (2008), *Understanding Intra-ASEAN FDI flows: Trends and determinants and the role of China and India*, Department of Economics, National University of Singapore.
- Hoàng Hồng Hiệp (2011), 'Foreign Direct Investment in Southeast Asia: Determinants and Spatial Distribution', *The fourth Vietnam Economist Annual Meeting (VEAM 2011)*, Vietnam.
- Hoechle, D. (2007), 'Robust standard errors for panel regressions with cross-sectional dependence' *Stata Journal*, 7(3), 281-312.
- Ismail, N.W. (2009), 'The determinant of foreign direct investment in ASEAN: a semi-gravity approach', *Transition Studies Review*, 16(3), 710-722.
- Kinda, T. (2008), 'Infrastructure and private capital flows in developing countries', *Revue Economique*, 59(3), 537-549.
- Masron, T.A. & Abdullah, H. (2010), 'Institutional quality as a determinant for FDI inflows: evidence from ASEAN', *World Journal of Management*, 2(3), 115-128.
- Meyer, K.E. (2001), 'Institutions, transaction costs, and entry mode choice in Eastern Europe' *Journal of international business studies*, 32(2), 357-367.
- Moosa, I. A., & Cardak, B. A. (2006), 'The determinants of foreign direct investment: An extreme bounds analysis', *Journal of Multinational Financial Management*, 16 (2), 199-211.
- Mottaleb, K.A. & Kalirajan, K. (2010), 'Determinants of foreign direct investment in developing countries a comparative analysis', *Margin: The Journal of Applied Economic Research*, 4(4), 369-404.
- Nguyễn Quốc Việt & Chu Thị Nhưồng (2012), 'Phân tích tác động của tham nhũng tới quy mô và chất lượng đầu tư công theo cách tiếp cận kinh tế học thể chế', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, số 28, 231-240.
- Rojid, S., Seetanah, B., Ramessur-Seenarain, T. & Sannasse, V. (2009), 'Determinants of FDI: Lessons from African Economies', *Journal of Applied Business and Economics*, 9(1), 1-16.
- Schneider, F. & Frey, B.S. (1985), 'Economic and political determinants of foreign direct investment', *World development*, 13(2), 161-175.
- Wheeler, D. & Mody, A. (1992), 'International investment location decisions: The case of US firms', *Journal of international economics*, 33(1), 57-76.
- Wooldridge, J.M. (2002). *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*, MIT Press, Cambridge.